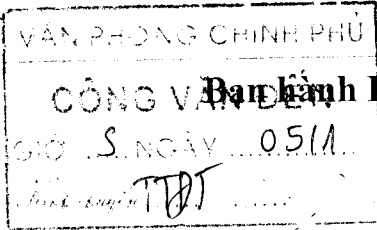
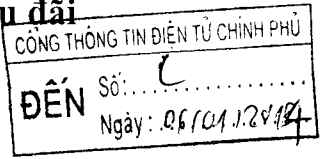


Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013



THÔNG TƯ

Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế



Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 24/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2013;

Thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 302/TB-VPCP ngày 12/8/2013 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II.

Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I gồm mô tả hàng hoá và mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp mặt hàng xuất khẩu không được quy định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã hàng của mặt hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá có đủ điều kiện xác định là được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Đối với mặt hàng gỗ nếu có thêm sơn, véc ni, đinh vít thì được xác định là phụ liệu.

b) Trường hợp hàng hoá được sản xuất, chế biến từ hai nguồn: Nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì không phải nộp thuế xuất khẩu đối với số lượng hàng hoá xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá thực tế đã xuất khẩu. Số lượng hàng hoá xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước phải nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó.

c) Hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 126 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc mã hàng 4402.90.90 được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

Tiêu chí	Yêu cầu
Độ cứng	Cứng, rắn chắc
Hàm lượng tro	$\leq 3\%$
Hàm lượng carbon cố định (C)-là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa.	$\geq 70\%$
Nhiệt lượng	$\geq 7000\text{Kcal/kg}$
Hàm lượng lưu huỳnh	$\leq 0,2\%$
Độ bốc	$\geq 4\%$

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế được chi tiết mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

2.1. Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

a) Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

b) Chú giải nhóm:

- Việc phân loại mã hàng hoá và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các mặt hàng: Chất xử lý bề mặt dùng cho sản xuất vải trắng, vải giả da thuộc nhóm 98.06; giấy kraft dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo thuộc nhóm 98.11; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; vải mảnh nylon 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 và dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 và 2.7 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, quyết toán nhập khẩu và sử dụng của các mặt hàng thuộc Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3. Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Thông tư này.

2.4. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng

theo cột “Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II” nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 3%.

Điều 4. Lộ trình áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02

Một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình như sau:

1. Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ ngày 01/01/2015 trở đi: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình quy định sau đây:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	
		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 trở đi
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.		
2707.10.00	- Benzen	2	3
2707.30.00	- Xylen	2	3
29.02	Hydrocacbon mạch vòng.		
2902.20.00	- Benzen	2	3
	- Xylen:		
2902.43.00	- - p-Xylen	2	3
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.		
3902.10	- Polypropylen:		
3902.10.30	- - Dạng phân tán	2	3
3902.10.90	- - Loại khác	2	3

Điều 5. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng, Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03/5/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết

định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh mức thuế nhập khẩu của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 quy định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

b) Thông tư số 208/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng máy bay, nhiên liệu bay thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

c) Thông tư số 12/2013/TT-BTC ngày 21/01/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng thép không hợp kim thuộc mã số 7217.10.39 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Thông tư số 38/2013/TT-BTC ngày 04/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 39.03, 54.02, 59.02, 72.17 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

e) Thông tư số 39/2013/TT-BTC ngày 09/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng Hydro Peroxit thuộc mã 2847.00.10 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

g) Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng khoáng sản tại biểu thuế xuất khẩu.

h) Thông tư số 56/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc nhóm 44.02 trong Biểu thuế xuất khẩu.

i) Thông tư số 70/2013/TT-BTC ngày 22/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

k) Thông tư số 71/2013/TT-BTC ngày 23/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than thuộc nhóm 27.01 và 27.04 tại

Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi.

l) Thông tư số 79/2013/TT-BTC ngày 07/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 17.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

m) Thông tư số 107/2013/TT-BTC ngày 12/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

n) Thông tư số 120/2013/TT-BTC ngày 27/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mô tả hàng hóa của nhóm 98.25 thuộc Chương 98 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính.

o) Thông tư số 124/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.01 tại Biểu thuế xuất khẩu.

p) Thông tư số 125/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc mã số 2836.30.00, 2916.31.00, 3302.10.90, 3824.90.70 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

q) Thông tư số 157/2013/TT-BTC ngày 11/11/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng cao su thuộc nhóm 40.01, 40.02, 40.05 quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012.

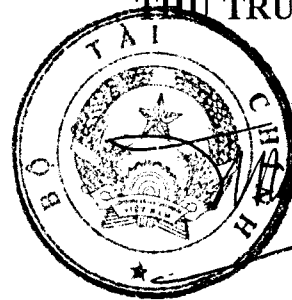
r) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

MỤC LỤC

THÔNG TƯ SỐ 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.....1	
Phụ lục I	BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ7
Phụ lục II	BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ37
Mục I	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam37
PHẦN I	ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT37
Chương 1	Động vật sống37
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ40
Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác44
Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác59
Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác63
PHẦN II	CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT66
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí66
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được68
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa74
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị78
Chương 10	Ngũ cốc82
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì84
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô87
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác92
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác94
PHẦN III	MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT95

Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	95
PHẦN IV	THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN	103
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	103
Chương 17	Đường và các loại kẹo đường.....	107
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	109
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	111
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	115
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác.....	120
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.....	124
Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.....	128
Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	131
PHẦN V	KHOÁNG SẢN	133
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	133
Chương 26	Quặng, xỉ và tro	139
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất.....	142
PHẦN VI	SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN	147
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	147
Chương 29	Hoá chất hữu cơ	159
Chương 30	Dược phẩm	180
Chương 31	Phân bón	187
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	190
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	196
Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy	

	sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	199
Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.....	204
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.....	206
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	208
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác	211
PHẦN VII	PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	221
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	221
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	236
PHẦN VIII	DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY.....	247
Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	247
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự;	251
Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo.....	254
PHẦN IX	GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY	256
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	256
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie	264
Chương 46	Sản phẩm làm từ rom, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.....	265
PHẦN X	BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG	267
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	267
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.....	269
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	285
PHẦN XI	NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	288

Chương 50	Tơ tằm	293
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	294
Chương 52	Bông	297
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	303
Chương 54	Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	305
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo	309
Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	314
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	317
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	320
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	325
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	330
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	334
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	341
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	350
PHẦN XII	GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CÀM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỎ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	354
Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	354
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	358
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển sức vật thỏ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	360
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	361
PHẦN XIII	SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH	363
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	363

Chương 69	Đồ gốm, sứ	369
Chương 70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	373
PHẦN XIV	NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC ĐÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI	380
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	380
PHẦN XV	KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN	387
Chương 72	Sắt và thép	388
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	408
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	419
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken	425
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	428
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì	434
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	437
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	440
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	443
Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	446
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	451
PHẦN XVI	MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN	455
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	456
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	517
PHẦN XVII	XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP	556
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	557

Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.....	560
Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	588
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.....	590
PHẦN XVIII DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG		
Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng.....	593
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	608
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	612
PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG		
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	614
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC.....		
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	616
Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	621
Chương 96	Các mặt hàng khác	626
PHẦN XXI CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SUU TẦM VÀ ĐỒ CỔ		
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	632
Mục II	Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng	634
	I. CHÚ GIẢI VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98	634
	1. Chú giải Chương.....	634
	2. Chú giải nhóm	635
	3. Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, quyết toán nhập khẩu và sử dụng	637
	II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI.....	647

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC
ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính)

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	
1	08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.		
		- Dừa:		
		0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	0
		0801.12.00	-- Cùi dừa (cơm dừa)	0
		0801.19.00	-- Loại khác	0
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	0
		0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	0
			- Hạt điều:	
		0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0
		0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	0
		2	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.10	-- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột			0
1211.20.90	-- Loại khác			0
1211.30	- Lá coca:			
1211.30.10	-- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột			0
1211.30.90	-- Loại khác			0
1211.40.00	- Thân cây anh túc			0
1211.90	- Loại khác:			
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột			0
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác			0
1211.90.13	--- Rễ cây ba gác hoa đỏ			0
	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:			
1211.90.14	---- Trâm hương, kỳ nam			15
1211.90.14	---- Loại khác			0
	--- Loại khác:			
1211.90.19	---- Trâm hương, kỳ nam			15
1211.90.19	---- Loại khác			0
	-- Loại khác:			
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0		
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0		

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	0
	1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.97	- - - Vỏ cây <i>Persea (Persea Kurzii Kosterm)</i>	0
		- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98	- - - - Trâm hương, kỳ nam	15
	1211.90.98	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1211.90.99	- - - - Trâm hương, kỳ nam	15
	1211.90.99	- - - - Loại khác	0
3	2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	10
4	2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	10
5	25.04	Graphít tự nhiên.	
	2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10
	2504.90.00	- Loại khác	10
6	25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
7	25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	2506.10.00	- Thạch anh	10
	2506.20.00	- Quartzite	10
8	2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	10
9	25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
	2508.40	- Đất sét khác:	
	2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
	2508.40.90	- - Loại khác	10
	2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	10
	2508.60.00	- Mullit	10

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10
10	2509.00.00	Đá phần.	17
11	25.10	Canxi phosphate tự nhiên, can xi phosphate nhôm tự nhiên, và đá phần có chứa phosphate	
	2510.10	- Chưa nghiền:	
	2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40
	2510.10.90	- - Loại khác	0
	2510.20	- Đã nghiền:	
		- - Apatít (apatite):	
	2510.20.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15
	2510.20.10	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	25
	2510.20.10	- - - Loại khác	40
	2510.20.90	- - Loại khác	0
12	25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.	
	2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
	2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
13	2512.00.00	Bột hoá thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	15
14	25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lục tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2513.10.00	- Đá bột	10
	2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
15	2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	17
16	25.15	Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	2515.12	- - Mối chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối	17
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	17
		- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	30
	2515.20.00	- - Loại khác	17
17	25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mối chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Granit:	
	2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.12	- - Mối chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	25
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	17
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17
18	25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	17
	2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	17
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
		- - Từ đá cẩm thạch:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	2517.41.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm	14
	2517.41.00	- - - Loại khác	17
		- - Từ đá khác:	
	2517.49.00	- - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15	10
	2517.49.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm	14
	2517.49.00	- - - Loại khác	17
19	25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10
20	25.19	Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
	2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
	2519.90	- Loại khác:	
	2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	10
	2519.90.20	- - Loại khác	10
21	25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
	2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10
	2520.20	- Thạch cao plaster:	
	2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	10
	2520.20.90	- - Loại khác	10
22	2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	17
23	25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.	
	2522.10.00	- Vôi sống	5
	2522.20.00	- Vôi tôi	5
	2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
24	25.24	Amiăng.	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Loại khác	10

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
25	25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
	2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
	2526.20.10	- - Bột talc	30
	2526.20.90	- - Loại khác	30
26	2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	10
27	25.29	Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.	
	2529.10.00	- Tràng thạch (đá bô tát)	10
		- Khoáng flourit:	
	2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	10
28	25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
	2530.20.10	- - Kiezerit	10
	2530.20.20	- - Epsomit	10
	2530.90	- Loại khác:	
	2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	10
	2530.90.90	- - Loại khác	10
29	26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11.00	- - Chưa nung kết	40
	2601.12.00	- - Đã nung kết	40
	2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40
30	2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô.	40

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
31	2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	40
32	26.04	Quặng niken và tinh quặng niken.	
	2604.00.00	- Quặng thô	30
	2604.00.00	- Tinh quặng	20
33	26.05	Quặng coban và tinh quặng coban.	
	2605.00.00	- Quặng thô	30
	2605.00.00	- Tinh quặng	20
34	26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	
	2606.00.00	- Quặng thô	30
	2606.00.00	- Tinh quặng	20
35	2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	40
36	2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	40
37	26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	
	2609.00.00	- Quặng thô	30
	2609.00.00	- Tinh quặng	20
38	2610.00.00	Quặng crom và tinh quặng crom.	30
39	26.11	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	
	2611.00.00	- Quặng thô	30
	2611.00.00	- Tinh quặng	20
40	26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
		- Quặng urani và tinh quặng urani:	
	2612.10.00	-- Quặng thô	30
	2612.10.00	-- Tinh quặng	20
		- Quặng thori và tinh quặng thori:	
	2612.20.00	-- Quặng thô	30
	2612.20.00	-- Tinh quặng	20
41	26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
	2613.10.00	- Đã nung	20
		- Loại khác:	
	2613.90.00	-- Quặng thô	30
	2613.90.00	-- Tinh quặng	20
42	26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	
	2614.00.10	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15
	2614.00.10	- - Tinh quặng inmenit	30
	2614.00.10	- - Loại khác	40
		- Loại khác:	
	2614.00.90	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$	30
	2614.00.90	- - Loại khác	40
43	26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
		- Quặng zircon và tinh quặng zircon:	
	2615.10.00	- - Quặng thô	30
		- - Tinh quặng:	
	2615.10.00	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn $75\mu m$ (micrô mét)	10
	2615.10.00	- - - Loại khác	20
		- Loại khác:	
		- - Niobi:	
	2615.90.00	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00	- - - Tinh quặng	20
		- - Loại khác:	
	2615.90.00	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00	- - - Tinh quặng	20
44	26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
		- Quặng bạc và tinh quặng bạc:	
	2616.10.00	- - Quặng thô	30
	2616.10.00	- - Tinh quặng	20
		- Loại khác:	
	2616.90.00	- - Quặng vàng	30
		- - Loại khác:	
	2616.90.00	- - - Quặng thô	30
	2616.90.00	- - - Tinh quặng	20
45	26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
		- Quặng antimon và tinh quặng antimon:	
	2617.10.00	- - Quặng thô	30
	2617.10.00	- - Tinh quặng	20
		- Loại khác:	
	2617.90.00	- - Quặng thô	30
	2617.90.00	- - Tinh quặng	20
46	26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
	2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		- Loại khác:	
	2621.90.00	- - Xi than	7
	2621.90.00	- - Loại khác	0
47	27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11.00	- - Than antraxit	10
	2701.12	- - Than bi tum:	
	2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10
	2701.12.90	- - - Loại khác	10
	2701.19.00	- - Than đá loại khác	10
	2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
48	27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
	2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15
	2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15
49	27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	
	2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15
	2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15
50	27.04	Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.	
	2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13
	2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13
	2704.00.30	- Muội bình chung than đá	13
51	27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.	
	2709.00.10	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	10
	2709.00.20	- Condensate	10
	2709.00.90	- Loại khác	0
52	28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Boron; tellurium	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
		- Phospho:	
	2804.70.00	- - Phospho vàng	5
	2804.70.00	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Asen	0
	2804.90.00	- Selen	0
53	28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	
		- Kẽm oxit:	
	2817.00.10	- - Kẽm oxit dạng bột	5
	2817.00.10	- - Loại khác	0
	2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
54	28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm (Alumin), trừ corundum nhân tạo	0
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0
55	28.23	Titan oxít.	
	2823.00.00	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10
	2823.00.00	- Loại khác	0
56	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
		- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	1
	4001.10.19	- - - Loại khác	1
		- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	1
	4001.10.29	- - - Loại khác	1
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4001.21	-- Tắm cao su xông khói:	
	4001.21.10	--- RSS hạng 1	0
	4001.21.20	--- RSS hạng 2	0
	4001.21.30	--- RSS hạng 3	0
	4001.21.40	--- RSS hạng 4	0
	4001.21.50	--- RSS hạng 5	0
	4001.21.90	--- Loại khác	0
	4001.22	-- Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
	4001.22.10	--- TSNR 10	0
	4001.22.20	--- TSNR 20	0
	4001.22.30	--- TSNR L	0
	4001.22.40	--- TSNR CV	0
	4001.22.50	--- TSNR GP	0
	4001.22.90	--- Loại khác	0
	4001.29	-- Loại khác:	
	4001.29.10	--- Cao su tắm được làm khô bằng không khí	0
	4001.29.20	--- Crếp từ mũ cao su	1
	4001.29.30	--- Crếp làm đế giày	0
	4001.29.40	--- Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẫu cao su vụn	0
	4001.29.50	--- Crếp loại khác	0
	4001.29.60	--- Cao su chế biến cao cấp	0
	4001.29.70	--- Váng cao su	0
	4001.29.80	--- Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	0
		--- Loại khác:	
	4001.29.91	----- Dạng nguyên sinh	0
	4001.29.99	----- Loại khác	0
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
		-- Jelutong:	
	4001.30.11	--- Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.19	--- Loại khác	0
		-- Loại khác:	
	4001.30.91	--- Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.99	--- Loại khác	0
57	40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
	4002.11.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1
	4002.19	-- Loại khác:	
	4002.19.10	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa	1

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		lưu hóa, chưa pha trộn	
	4002.19.90	- - - Loại khác	1
	4002.20	- Cao su butadien (BR):	
	4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1
	4002.20.90	- - Loại khác	1
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
	4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
	4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1
	4002.31.90	- - - Loại khác	1
	4002.39	- - Loại khác:	
	4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1
	4002.39.90	- - - Loại khác	1
		- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
	4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1
	4002.49	- - Loại khác:	
	4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1
	4002.49.90	- - - Loại khác	1
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
	4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1
	4002.59	- - Loại khác:	
	4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1
	4002.59.90	- - - Loại khác	1
	4002.60	- Cao su isopren (IR):	
	4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1
	4002.60.90	- - Loại khác	1
	4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	
	4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1
	4002.70.90	- - Loại khác	1
	4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
	4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	1
	4002.80.90	- - Loại khác	1
		- Loại khác:	
	4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1
	4002.99	- - Loại khác:	
		- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:	
	4002.99.20	- - - - Của cao su tổng hợp	1
	4002.99.20	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	4002.99.90	- - - - Của cao su tổng hợp	1
	4002.99.90	- - - - Loại khác	0
58	40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic:	
	4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	1
	4005.10.90	- - Loại khác	1
	4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1
		- Loại khác:	
	4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	
	4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	1
	4005.91.90	- - - Loại khác	1
	4005.99	- - Loại khác:	
	4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1
	4005.99.90	- - - Loại khác	1
59	41.01	Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
	4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
	4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.20.90	- - Loại khác	10
	4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	
	4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.50.90	- - Loại khác	10
	4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	
	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.90.90	- - Loại khác	10
60	41.02	Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
	4102.10.00	- Loại còn lông	5
		- Loại không còn lông:	
	4102.21.00	- - Đã được axit hoá	5
	4102.29	- - Loại khác:	
	4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
	4102.29.90	- - - Loại khác	5
61	41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
	4103.20	- Cửa loài bò sát:	
		- - Đã được chuẩn bị để thuộc:	
	4103.20.10	- - - Cửa cá sấu	0
	4103.20.10	- - - Loại khác	5
		- - Loại khác:	
	4103.20.90	- - - Cửa cá sấu	0
	4103.20.90	- - - Loại khác	5
	4103.30.00	- Cửa lợn	10
	4103.90.00	- Loại khác	10
62	44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	
	4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự - Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	5
	4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0
	4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	- - Viên gỗ	0
	4401.39.00	- - Loại khác	0
63	44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
	4402.10.00	- Cửa tre	10
	4402.90	- Loại khác:	
	4402.90.10	- - Than gáo dừa	0
	4402.90.90	- - Than gỗ rừng trồng	5
	4402.90.90	- - Loại khác	10
64	44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
	4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.10.90	- - Loại khác	10
	4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
	4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.20.90	- - Loại khác	10
		- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		Bakau:	
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.41.90	- - - Loại khác	10
	4403.49	- - Loại khác:	
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.49.90	- - - Loại khác	10
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.91.90	- - - Loại khác	10
	4403.92	- - Gỗ sồi (<i>Fagus spp.</i>):	
	4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.92.90	- - - Loại khác	10
	4403.99	- - Loại khác:	
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.99.90	- - - Loại khác	10
65	44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
	4404.10.00	- Từ cây lá kim	5
	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
	4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5
	4404.20.90	- - Loại khác	5
66	44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
	4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	20
	4406.90.00	- Loại khác	20
67	44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
		- Gỗ từ cây lá kim:	
	4407.10.00	- - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.10.00	- - Loại khác	20
		- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
		- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu:	
	4407.21.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4407.21.10	---- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.21.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.21.90	---- Loại khác	20
	4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.22.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.22.10	---- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.22.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.22.90	---- Loại khác	20
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
		--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.25.11	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.25.11	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.25.19	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.25.19	----- Loại khác	20
		--- Gỗ Meranti Bakau:	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.25.21	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.25.21	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.25.29	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.25.29	----- Loại khác	20
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.26.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.26.10	---- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.26.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.26.90	---- Loại khác	20
	4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4407.27.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.27.10	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.27.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.27.90	----- Loại khác	20
	4407.28	-- Gỗ Iroko:	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.28.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.28.10	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.28.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.28.90	----- Loại khác	20
	4407.29	-- Loại khác:	
		---- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.11	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.11	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.29.19	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.19	----- Loại khác	20
		---- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.21	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.21	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.29.29	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.29	----- Loại khác	20
		---- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.31	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.31	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.29.39	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.39	----- Loại khác	20
		---- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
		---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4407.29.41	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.41	----- Loại khác	20
		----- Loại khác:	
	4407.29.49	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.49	----- Loại khác	20
		--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
		----- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	
	4407.29.51	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.51	----- Loại khác	20
		----- Loại khác:	
	4407.29.59	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.59	----- Loại khác	20
		--- Gỗ Téch (<i>Tectong spp.</i>):	
		----- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	
	4407.29.61	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.61	----- Loại khác	20
		----- Loại khác:	
	4407.29.69	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.69	----- Loại khác	20
		--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
		----- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	
	4407.29.71	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.71	----- Loại khác	20
		----- Loại khác:	
	4407.29.79	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.79	----- Loại khác	20
		--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
		----- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	
	4407.29.81	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.81	----- Loại khác	20
		----- Loại khác:	
	4407.29.89	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.89	----- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
		----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4407.29.91	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.91	----- Loại khác	20
		---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác:	
	4407.29.92	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.92	----- Loại khác	20
		---- Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.93	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.93	----- Loại khác	20
		---- Loại khác:	
	4407.29.99	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.29.99	----- Loại khác	20
		- Loại khác:	
	4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
		--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu:	
	4407.91.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.91.10	----- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.91.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.91.90	----- Loại khác	20
	4407.92	-- Gỗ sồi (<i>Fagus spp.</i>):	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.92.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.92.10	----- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.92.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.92.90	----- Loại khác	20
	4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
		--- Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu:	
	4407.93.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.93.10	----- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.93.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.93.90	----- Loại khác	20
	4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	4407.94.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.94.10	---- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.94.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.94.90	---- Loại khác	20
	4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	
	4407.95.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.95.10	---- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.95.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.95.90	---- Loại khác	20
	4407.99	-- Loại khác:	
		--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu:	
	4407.99.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.99.10	---- Loại khác	20
		--- Loại khác:	
	4407.99.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5
	4407.99.90	---- Loại khác	20
68	44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giầy ráp, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
	4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	
	4408.10.10	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	5
	4408.10.30	-- Ván lạng làm lớp mặt	5
	4408.10.90	-- Loại khác	5
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	4408.31.00	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	5
	4408.39	-- Loại khác:	
	4408.39.10	--- Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	5
	4408.39.90	--- Loại khác	5
	4408.90.00	- Loại khác	5

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
69	44.09	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dãi gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	
	4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	5
		- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
	4409.21.00	- - Từ tre	5
	4409.29.00	- - Loại khác	5
70	71.02	Kim cương, đá hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
		- Chưa được phân loại:	
	7102.10.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.10.00	- - Loại khác	5
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.29.00	- - Loại khác	5
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.39.00	- - Loại khác	5
71	71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7103.10.10	- - Rubi	15
	7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	15
	7103.10.90	- - Khác	15
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
	7103.91.10	- - - Rubi	5
	7103.91.90	- - - Khác	5
	7103.99.00	- - Loại khác	5
72	71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
	7104.10	- Thạch anh áp điện:	
	7104.10.10	- - Chưa gia công	10
	7104.10.20	- - Đã gia công	5
	7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10
	7104.90.00	- Loại khác	5
73	71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	
	7105.10.00	- Cửa kim cương	3
	7105.90.00	- Loại khác	3
74	71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
	7106.10.00	- Dạng bột	5
		- Dạng khác:	
	7106.91.00	- - Chưa gia công	5
	7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5
75	71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11.00	- - Dạng bột	2
	7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	2
	7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2
	7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2
76	71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	0
	7113.19.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	0
	7113.19.90	- - - Loại khác	0

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
77	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	0
	7114.20.00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0
78	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	- - Bảng vàng hoặc bạc	0
	7115.90.20	- - Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0
	7115.90.90	- - Loại khác	0
79	72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	
	7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	17
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	15
	7204.29.00	- - Loại khác	17
	7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7204.49.00	- - Loại khác	17
	7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17
80	74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	
	7401.00.00	- Sten đồng	15
	7401.00.00	- Loại khác	20
81	74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.	
		- Đồng tinh luyện:	
		- - Cực âm và các phần của cực âm:	
	7403.11.00	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10
	7403.11.00	- - - Loại khác	20

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	20
	7403.13.00	- - Que	20
	7403.19.00	- - Loại khác	20
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	20
	7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	20
	7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	20
82	74.04	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	
	7404.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7404.00.00	- Loại khác	22
83	7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	15
84	74.06	Bột và vảy đồng.	
	7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15
	7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15
85	74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
	7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	
	7407.10.30	- - Dạng hình	10
	7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10
		- Bảng hợp kim đồng:	
	7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10
	7407.29.00	- - Loại khác	10
86	75.01	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
	7501.10.00	- Niken sten	5
	7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
87	75.02	Niken chưa gia công.	
	7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
	7502.20.00	- Hợp kim niken	5
88	75.03	Niken phế liệu và mảnh vụn .	
	7503.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó)	0
	7503.00.00	- Loại khác	22
89	7504.00.00	Bột và vảy niken.	5

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
90	75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
		- Thanh, que và hình:	
	7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5
	7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	5
		- Dây:	
	7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0
	7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0
91	76.01	Nhôm chưa gia công.	
		- Nhôm, không hợp kim:	
	7601.10.00	- - Dạng thỏi	15
	7601.10.00	- - Loại khác	0
		- Nhôm hợp kim:	
	7601.20.00	- - Dạng thỏi	15
	7601.20.00	- - Loại khác	0
92	76.02	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	
	7602.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7602.00.00	- Loại khác	22
93	76.03	Bột và vảy nhôm.	
	7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10
	7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	10
94	78.01	Chì chưa gia công.	
		- Chì tinh luyện:	
	7801.10.00	- - Dạng thỏi	15
	7801.10.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác:	
		- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:	
	7801.91.00	- - - Dạng thỏi	15
	7801.91.00	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	7801.99.00	- - - Dạng thỏi	15
	7801.99.00	- - - Loại khác	0
95	78.02	Chì phế liệu và mảnh vụn.	
	7802.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).	0
	7802.00.00	- Loại khác	22

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
96	78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
	7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
	7804.19.00	- - Loại khác	0
	7804.20.00	- Bột và vảy chì	5
97	78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.	
		- Thanh, que, dạng hình và dây:	
	7806.00.20	- - Thanh, que, dạng hình	5
	7806.00.20	- - Loại khác	0
	7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0
	7806.00.90	- Loại khác	0
98	79.01	Kẽm chưa gia công.	
		- Kẽm, không hợp kim:	
		- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng:	
	7901.11.00	- - - Dạng thỏi	10
	7901.11.00	- - - Loại khác	0
		- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng:	
	7901.12.00	- - - Dạng thỏi	10
	7901.12.00	- - - Loại khác	0
		- Kẽm hợp kim:	
	7901.20.00	- - Dạng thỏi	10
	7901.20.00	- - Loại khác	0
99	79.02	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	
	7902.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.	0
	7902.00.00	- Loại khác	22
100	79.03	Bột, bụi kẽm và vảy kẽm.	
	7903.10.00	- Bụi kẽm	5
	7903.90.00	- Loại khác	5
101	79.04	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	
	7904.00.00	- Dạng thanh, que và hình	5
	7904.00.00	- Loại khác	0
102	80.01	Thiếc chưa gia công.	
		- Thiếc, không hợp kim:	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	8001.10.00	-- Dạng thỏi	10
	8001.10.00	-- Loại khác	0
		- Hợp kim thiếc:	
	8001.20.00	-- Dạng thỏi	10
	8001.20.00	-- Loại khác	0
103	80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	
	8002.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	8002.00.00	- Loại khác	22
104	80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	
	8003.00.10	- Thanh hàn	5
		- Loại khác:	
	8003.00.90	-- Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5
	8003.00.90	-- Loại khác	0
105	80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	
	8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0
		- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:	
	8007.00.30	-- Dạng bột và vảy	5
	8007.00.30	-- Loại khác	0
	8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
		- Loại khác:	
	8007.00.91	-- Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0
	8007.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	0
	8007.00.99	-- Loại khác	0
106	81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8101.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8101.94.00	-- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8101.96.00	-- Dây	5
	8101.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8101.99	-- Loại khác:	
	8101.99.10	-- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	5
	8101.99.90	-- - Loại khác	5
107	81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		phế liệu và mảnh vụn	
	8102.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8102.94.00	- - Molybden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5
	8102.96.00	- - Dây	5
	8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8102.99.00	- - Loại khác	5
108	81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
	8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8103.90.00	- Loại khác	5
109	81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Magie chưa gia công:	
	8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	15
	8104.19.00	- - Loại khác	15
	8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8104.30.00	- Mặt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	15
	8104.90.00	- Loại khác	15
110	81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
	8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
		- - Loại khác:	
	8105.20.90	- - - Bán thành phẩm	5
	8105.20.90	- - - Loại khác	5
	8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8105.90.00	- Loại khác	5
111	81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.00.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.00.10	- - Loại khác	5

Nh

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		- Loại khác:	
	8106.00.90	- - Bán thành phẩm	5
	8106.00.90	- - Loại khác	5
112	81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	5
	8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8107.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8107.90.00	- - Loại khác	5
113	81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
	8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8108.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8108.90.00	- - Loại khác	5
114	81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5
	8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8109.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8109.90.00	- - Loại khác	5
115	81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
	8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8110.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8110.90.00	- - Loại khác	5
116	81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8111.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8111.00.00	- - Bán thành phẩm	5
	8111.00.00	- - Loại khác	5
117	81.12	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	

Stt	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		- Beryli:	
	8112.12.00	- - Chứa gia công; bột	5
	8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
		- - Loại khác:	
	8112.19.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.19.00	- - - Loại khác	5
		- Crom:	
	8112.21.00	- - Chứa gia công; bột	5
	8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
		- - Loại khác:	
	8112.29.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.29.00	- - - Loại khác	5
		- Tali:	
	8112.51.00	- - Chứa gia công; bột	5
	8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
		- - Loại khác:	
	8112.59.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.59.00	- - - Loại khác	5
		- Loại khác:	
		- - Chứa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8112.92.00	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.92.00	- - - Loại khác	5
		- - Loại khác:	
	8112.99.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.99.00	- - - Loại khác	5
118	81.13	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8113.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8113.00.00	- - Bán thành phẩm	5
	8113.00.00	- - Loại khác	5

NA

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC
ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU VIỆT NAM

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.
2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:
 - (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - (c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0102.29	- - Loại khác:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0
0105.14.90	- - - Loại khác	5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Gà lôi để nhân giống	0
0105.15.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0105.94.40	--- Gà chọi	5
	--- Loại khác:	
0105.94.91	---- Trọng lượng không quá 2 kg	5
0105.94.99	---- Loại khác	5
0105.99	-- Loại khác:	
0105.99.10	--- Vịt, ngan đẻ nhân giống	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12.00	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5
0106.14.00	-- Thỏ	5
0106.19.00	-- Loài khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	-- Chim săn mồi	5
0106.32.00	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	5
0106.33.00	-- Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	5
0106.39.00	-- Loại khác	5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	-- Các loại ong	5
0106.49.00	-- Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;
- (b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc
- (c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25
0203.12.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	25
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	15
0203.22.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15
0203.29.00	- - Loại khác	15
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	10
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	-- Lưỡi	8
0206.22.00	-- Gan	8
0206.29.00	-- Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	-- Gan	8
0206.49.00	-- Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	--- Cánh	20
0207.14.20	--- Đùi	20
0207.14.30	--- Gan	20
	--- Loại khác:	
0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	---- Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	--- Gan	20
	--- Loại khác:	
0207.27.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	---- Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45.00	-- Loại khác, đông lạnh	15
	- Cửa ngỗng:	
0207.51.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55.00	-- Loại khác, đông lạnh	15
0207.60.00	- Cửa gà lôi	40
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.10.00	- Cửa thỏ	10
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.40.10	-- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10
0208.40.90	-- Loại khác	5
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	-- Đùi ếch	10
0208.90.90	-- Loại khác	5
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209.10.00	- Cửa lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	-- Thịt dọi và các mảnh của chúng	10
0210.19	-- Loại khác:	
0210.19.30	--- Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mỡ không xương	10
0210.19.90	--- Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

Ka

Chương 3
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm
và động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	-- Cá nước ngọt:	
0301.11.10	--- Cá bột	15
	--- Loại khác:	
0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	20
0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	20
0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	20
0301.11.94	---- Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	20
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	20
0301.11.99	---- Loại khác	20
0301.19	-- Loại khác:	
0301.19.10	--- Cá bột	15
0301.19.90	--- Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	20
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
0301.93.10	--- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.90	--- Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	20
0301.99	-- Loại khác:	
	--- Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:	
0301.99.11	---- Để nhân giống	0
0301.99.19	---- Loại khác	20
	--- Cá bột loại khác:	
0301.99.21	---- Để nhân giống	0
0301.99.29	---- Loại khác	20
	--- Cá biển khác:	
0301.99.31	---- Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.39	---- Loại khác	20
0301.99.40	--- Cá nước ngọt khác	20
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	10
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	10
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	10
0302.19.00	-- Loại khác	20
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21.00	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20
0302.22.00	-- Cá bon sao (Pleuronectes platessa)	20
0302.23.00	-- Cá bon sole (Solea spp.)	20
0302.24.00	-- Cá bon Turbot (Psetta maxima)	15
0302.29.00	-- Loại khác	15
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31.00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	15
0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	15
0302.33.00	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	20
0302.34.00	-- Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	15
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15
0302.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0302.42.00	- - Cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.)	12
0302.43.00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	20
0302.44.00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	15
0302.45.00	- - Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	12
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	12
	- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	20
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	
0302.72.10	- - - Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	20
0302.72.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	20
0302.73.90	- - - Loại khác	20
0302.74.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20
0302.79.00	- - Loại khác	20
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	12
0302.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	12
0302.84.00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	12
	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	12
0302.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	12
0302.89.14	- - - - Cá hồ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	12
0302.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	12
0302.89.16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyræna barracuda)	12
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	12
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	12
0302.89.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20
0302.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20
0302.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hísla (Tenulosa ilisha)	20
0302.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	20
0302.89.29	- - - - Loại khác	20
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	15
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	12
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đanuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	10
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	10
0303.19.00	- - Loại khác	19
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	20
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	20
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	15
0303.29.00	- - Loại khác	20
	- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31.00	- - Cá bon lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	12
0303.32.00	- - Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	20
0303.33.00	- - Cá bon sole (<i>Solea spp.</i>)	20
0303.34.00	- - Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	15
0303.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.41.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	12
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	20
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương	14

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15
0303.49.00	-- Loại khác	15
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51.00	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	10
0303.53.00	-- Cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	20
0303.54.00	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	13
0303.55.00	-- Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	10
0303.56.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	10
0303.57.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	10
	- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	14
0303.64.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	14
0303.65.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	14
0303.66.00	-- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	12
0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	10
0303.68.00	-- Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	10
0303.69.00	-- Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	10
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	10
0303.84.00	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	20
0303.89	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0303.89.12	----- Cá vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	10
0303.89.13	----- Cá biển ăn thịt, đầu giống thần lẩn, mũi tù (<i>Trachinocephalus myops</i>)	10
0303.89.14	----- Cá hô savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	10
0303.89.15	----- Cá thu Ấn Độ (<i>Rastrelliger kanagaruta</i>) và cá thu đảo	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(<i>Rastrelliger faughni</i>)	
0303.89.16	- - - - Cá sông, cá đuối điện (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá đao chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá hồng lớn (<i>Sphyaena barracuda</i>)	10
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	10
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dâm (<i>Puntius chola</i>)	20
0303.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	20
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	20
0303.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hísla (<i>Tenualosa ilisha</i>)	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá da trơn sông loại lớn (<i>Sperata seenghala</i>)	20
0303.89.29	- - - - Loại khác	20
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.90.10	- - Gan	12
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	12
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	15
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	15
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	15
0304.39.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus</i>	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	aguabonita, <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0304.43.00	- - Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	15
0304.44.00	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	15
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.49.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	15
0304.52.00	- - Cá hồi	15
0304.53.00	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	15
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.59.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	15
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	15
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	15
0304.69.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	15
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	15
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	15
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	15
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0304.79.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	15
0304.83.00	- - Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	15
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.86.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	15
0304.89.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.95.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.99.00	- - Loại khác	15
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0305.20.90	- - Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	20
0305.32.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhái nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nục Úc)	20
0305.39.20	- - - Cá hồ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	20
0305.39.90	- - - Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0305.42.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	20
0305.49.00	- - Loại khác	20
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.59	- - Loại khác:	
0305.59.20	- - - Cá biển	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0305.59.90	- - - Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.63.00	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	20
0305.69.90	- - - Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	20
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	
0305.72.10	- - - Dạ dày cá	15
0305.72.90	- - - Loại khác	15
0305.79.00	- - Loại khác	15
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Đông lạnh:	
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	15
0306.12.00	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)	10
0306.14	- - Cua, gẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, gẹ vỏ mềm	3
0306.14.90	- - - Loại khác	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	10
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	3
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	12
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0306.17.30	--- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	12
0306.17.90	--- Loại khác	0
0306.19.00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.21.10	--- Để nhân giống	0
0306.21.20	--- Loại khác, sống	10
0306.21.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
	--- Loại khác:	
0306.21.91	----- Đóng hộp kín khí	10
0306.21.99	----- Loại khác	10
0306.22	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.22.10	--- Để nhân giống	0
0306.22.20	--- Loại khác, sống	10
0306.22.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
	--- Loại khác:	
0306.22.91	----- Đóng hộp kín khí	10
0306.22.99	----- Loại khác	10
0306.24	- - Cua, ghe:	
0306.24.10	--- Sống	0
0306.24.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	--- Loại khác:	
0306.24.91	----- Đóng hộp kín khí	10
0306.24.99	----- Loại khác	10
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	10
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	
0306.26.10	--- Để nhân giống	0
0306.26.20	--- Loại khác, sống	0
0306.26.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	--- Khô:	
0306.26.41	----- Đóng hộp kín khí	10
0306.26.49	----- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.26.91	----- Đóng hộp kín khí	10
0306.26.99	----- Loại khác	10
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	--- Để nhân giống:	
0306.27.11	----- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0
0306.27.12	----- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0
0306.27.19	----- Loại khác	0
	--- Loại khác, sống:	
0306.27.21	----- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0306.27.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	10
0306.27.29	---- Loại khác	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.27.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	10
0306.27.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	12
0306.27.39	---- Loại khác	0
	--- Khô:	
0306.27.41	---- Đóng hộp kín khí	10
0306.27.49	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.27.91	---- Đóng hộp kín khí	10
0306.27.99	---- Loại khác	10
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	--- Sống	0
0306.29.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.29.30	--- Bột thô, bột mịn và bột viên	20
	--- Loại khác:	
0306.29.91	---- Đóng hộp kín khí	10
0306.29.99	---- Loại khác	10
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hậu:	
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	--- Sống	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.19	-- Loại khác:	
0307.19.10	--- Đông lạnh	3
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	--- Hun khói	25
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	--- Sống	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.29	-- Loại khác:	
0307.29.10	--- Đông lạnh	3
0307.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	--- Sống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	0
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	0
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.49	- - Loại khác:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	10
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.49.30	- - - Hun khói	25
	- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	15
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	- - - Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctiidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	3
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	0
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	0
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0307.91.10	- - - Sống	3
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	0
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
0307.99.90	- - - Loại khác	15
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	0
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.19.30	- - - Hun khói	25
	- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	0
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	- - - Hun khói	25
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	- - Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	- - Hun khói	25
0308.90.90	- - Loại khác	0

Chương 4
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm;
mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật,
chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như phomat trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15
0401.10.90	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15
0401.20.90	- - Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	- - Loại khác	15
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15
0401.50.90	- - Loại khác	15
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3
0402.10.49	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.10.99	- - - Loại khác	5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3
0402.21.90	- - - Loại khác	3
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
0402.99.00	- - Loại khác	20
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	
0403.10	- Sữa chua:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7
0403.10.90	- - Loại khác	7
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	3
0403.90.90	- - Loại khác	7

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0
0404.90.00	- Loại khác	0
04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405.10.00	- Bơ	13
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Loại khác	15
04.06	Pho mát và sữa đông (curd).	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10
0406.10.20	- - Sữa đông (curd)	10
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10
0406.20.90	- - Loại khác	10
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	10
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	0
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	30
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0407.29.90	- - - Loại khác	30
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Cửa gà thuộc loài Gallus domesticus	30
0407.90.20	- - Cửa vịt, ngan	30
0407.90.90	- - Loại khác	30
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	20
0408.19.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	20
0408.99.00	- - Loại khác	20
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	10
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0410.00.10	- Tổ yến	5
0410.00.90	- Loại khác	5

Chú giải mặt hàng.

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hoá, chất chống đông bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

Chương 5

Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	5
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	3
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.10.90	- - Loại khác	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	5
0508.00.90	- Loại khác	5
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	
0510.00.10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0
0510.00.20	- Xạ hương	0
0510.00.90	- Loại khác	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10.00	- Tinh dịch họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	

Ma

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm “bột viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

1. Theo phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lăng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	- - Loại khác	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602.10.10	- - Cành cây phong lan	0
0602.10.20	- - Cành cây cao su	0
0602.10.90	- - Loại khác	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0602.90.10	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	-- Cây phong lan giống	0
0602.90.40	-- Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	-- Cây cao su giống	0
0602.90.60	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.70	-- Cây dương xỉ	0
0602.90.90	-- Loại khác	0
06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	- Tươi:	
0603.11.00	-- Hoa hồng	20
0603.12.00	-- Hoa cẩm chướng	20
0603.13.00	-- Phong lan	20
0603.14.00	-- Hoa cúc	20
0603.15.00	-- Họ hoa ly	20
0603.19.00	-- Loại khác	20
0603.90.00	- Loại khác	20
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	-- Rêu và địa y	20
0604.20.90	-- Loại khác	20
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	-- Rêu và địa y	20
0604.90.90	-- Loại khác	20

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ “rau” bao gồm các loại nấm, nấm cục (nấm củ) ăn được, ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90.00	- Loại khác	20
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	20
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0
0703.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	20
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	20
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	20
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20
0704.90	- Loại khác:	
	- - Bắp cải:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20
0704.90.19	- - - Loại khác	20
0704.90.90	- - Loại khác	20
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Loại khác	20
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	20
0705.29.00	- - Loại khác	20
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	17
0706.10.20	- - Củ cải	20
0706.90.00	- - Loại khác	20
0707.00.00	Đưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	20
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	20
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	20
0708.20.20	- - Đậu dài	20
0708.20.90	- - Loại khác	20
0708.90.00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	20
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709.20.00	- Măng tây	15
0709.30.00	- Cà tím	15
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	15
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	15
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0709.59.90	- - - Loại khác	15
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Ớt quả (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	12
0709.60.90	- - Loại khác	12
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	12
0709.92.00	- - Ô liu	12
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.)	13
0709.99.00	- - Loại khác	12
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710.10.00	- Khoai tây	10
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	17
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.)	17
0710.29.00	- - Loại khác	17
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
0710.40.00	- Ngô ngọt	17
0710.80.00	- Rau khác	17
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	15
0711.20.90	- - Loại khác	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.40.90	- - Loại khác	30
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.51.90	- - - Loại khác	30
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.59.90	- - - Loại khác	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30
0711.90.20	- - Ớt (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	30
	- - Nụ bạch hoa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	15
0711.90.39	- - - Loại khác	15
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.90.90	- - Loại khác	30
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712.20.00	- Hành tây	30
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	30
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	30
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	30
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	30
0712.39.90	- - - Loại khác	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	23
0712.90.90	- - Loại khác	23
07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	- - Loại khác	15
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	- - Loại khác	15
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	- - - Loại khác	15
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	- - - Loại khác	10
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.33.90	- - - Loại khác	15
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	- - - Loại khác	10
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	- - - Loại khác	10
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	- - - Loại khác	20
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	- - Loại khác	10
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba var. major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	- - Loại khác	10
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng (<i>Cajanus cajan</i>)	10
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	- - Loại khác	10
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	10
0714.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	10
0714.10.99	- - - Loại khác	10
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	10
0714.20.90	- - Loại khác	10
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea spp.</i>):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	10
0714.30.90	- - Loại khác	10
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia spp.</i>):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	10
0714.40.90	- - Loại khác	10
0714.50	- Củ khoai môn (<i>Xanthosoma spp.</i>):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	10
0714.50.90	- - Loại khác	10
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0714.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10
0714.90.99	- - - Loại khác	10

K2

Chương 8
Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả
thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch hoặc quả không ăn được.
2. Quả và quả hạch ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch tươi tương ứng.
3. Quả hoặc quả hạch khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:
 - (a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit socbic hoặc socbat kali),
 - (b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch khô.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Dừa:	
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	30
0801.12.00	-- Cùi dừa (cơm dừa)	30
0801.19.00	-- Loại khác	30
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	30
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	30
	- Hạt điều:	
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	5
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	25
08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	15
0802.12.00	-- Đã bóc vỏ	10
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	20
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	10
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>cola spp.</i>)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
0802.90.00	- Loại khác	30
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803.10.00	- Chuối lá	25
0803.90.00	- Loại khác	25
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804.10.00	- Quả chà là	30
0804.20.00	- Quả sung, vả	30
0804.30.00	- Quả dứa	30
0804.40.00	- Quả bơ	15
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	25
0804.50.20	- - Quả xoài	25
0804.50.30	- - Quả măng cụt	25
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	20
0805.10.20	- - Khô	20
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (<i>clementines</i>) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	30
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40
0805.50.00	- Quả chanh (<i>Citrus limon, Citrus limonum</i>) và quả cháp (<i>Citrus aurantifolia, Citrus latifolia</i>)	20
0805.90.00	- Loại khác	40
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806.10.00	- Tươi	10
0806.20.00	- Khô	13
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	30
0807.19.00	- - Loại khác	30
0807.20	- Quả đu đủ:	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (<i>betik solo</i>)	30
0807.20.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
08.08	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	
0808.10.00	- Quả táo	10
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mọng qua	10
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	-- Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	10
0809.29.00	-- Loại khác	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	-- Quả mận	20
0809.40.20	-- Quả mận gai	20
08.10	Quả khác, tươi.	
0810.10.00	- Quả dâu tây	15
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	15
0810.50.00	- Quả kiwi	7
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30
0810.70.00	- Quả hồng vàng	25
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	-- Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	25
0810.90.20	-- Quả vải	30
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	25
0810.90.40	-- Quả boong boong; quả khế	25
0810.90.50	-- Quả mít (cempedak và nangka)	25
0810.90.60	-- Quả me	25
	-- Loại khác:	
0810.90.91	--- Salacca (quả da rắn)	25
0810.90.92	--- Quả thanh long	25
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả ciku)	25
0810.90.99	--- Loại khác	25
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0811.10.00	- Quả dâu tây	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30
0811.90.00	- Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0812.10.00	- Quả anh đào	30
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30
0812.90.90	- - Loại khác	30
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813.10.00	- Quả mơ	30
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30
0813.30.00	- Quả táo	30
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	30
0813.40.20	- - Quả me	30
0813.40.90	- - Quả khác	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.90	- - Loại khác	30
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	10

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15
0901.11.90	- - - Loại khác	15
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	30
0901.21.20	- - - Đã xay	30
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	30
0901.22.20	- - - Đã xay	30
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	40
0902.10.90	- - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	40
0902.20.90	- - Loại khác	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	40
0902.30.90	- - Loại khác	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	40
0902.40.90	- - Loại khác	40
0903.00.00	Chè Paragoay.	30
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	20
0904.11.20	- - - Đen	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	20
0904.12.20	- - - Đen	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (thuộc chi <i>Capsicum</i>)	20
0904.21.90	- - - Loại khác	20
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (thuộc chi <i>Capsicum</i>)	20
0904.22.90	- - - Loại khác	20
09.05	Vani.	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.06	Quế và hoa quế.	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	20
0906.19.00	- - Loại khác	20
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Vỏ:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Cửa hoa hồi	15
0909.61.20	- - - Cửa hoa hồi dạng sao	15
0909.61.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	15
0909.61.90	- - - Loại khác	15
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi	15
0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi dạng sao	15
0909.62.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	15
0909.62.90	- - - Loại khác	15
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
0910.20.00	- Nghệ tây	15
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	15
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hồn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0910.91.90	- - - Loại khác	15
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15
0910.99.90	- - - Loại khác	15

Handwritten mark

Chương 10 Ngũ cốc

Chú giải.

1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ, sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như những loài đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	5
1001.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	5
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	5
1001.99.19	- - - - Loại khác	5
1001.99.90	- - - Loại khác	5
10.02	Lúa mạch đen.	
1002.10.00	- Hạt giống	0
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	Lúa đại mạch.	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	Yến mạch.	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ	30
1005.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
10.06	Lúa gạo.	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	40
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	40
1006.20.90	- - Loại khác	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	
1006.30.30	- - Gạo nếp	40
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	40
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo lược sơ	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40
1006.40	- Tầm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40
1006.40.90	- - Loại khác	40
10.07	Lúa miến.	
1007.10.00	- Hạt giống	5
1007.90.00	- Loại khác	5
10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008.10.00	- Kiêu mạch	3
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	5
1008.50.00	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	5
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5

Handwritten mark

Chương 11

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);
- (b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;
- (c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;
- (d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;
- (e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc
- (f) Tinh bột có đặc trưng của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương

33).

2.(A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỷ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Lúa mì và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	—
- Lúa đại mạch	45%	3%	80%	—
- Yến mạch	45%	5%	80%	—
- Ngô và lúa miến	45%	2%	—	90%
- Gạo	45%	1,6%	80%	—
- Kiều mạch	45%	4%	80%	—

3.Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

M

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.	
1101.00.10	- Bột mì	15
1101.00.20	- Bột meslin	15
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102.20.00	- Bột ngô	15
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	15
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15
1102.90.90	- - Loại khác	15
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì:	
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	20
1103.11.90	- - - Loại khác	20
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20
1103.20.00	- Dạng bột viên	20
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	15
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	5
1104.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	15
1104.23.00	- - Của ngô	5
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15
1104.29.90	- - - Loại khác	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	15
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	30
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sản	30
	- - Từ cọng sago:	
1106.20.21	- - - Bột thô	30
1106.20.29	- - - Loại khác	30
1106.20.90	- - Loại khác	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107.10.00	- Chưa rang	5
1107.20.00	- Đã rang	5
11.08	Tinh bột; inulin.	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọng sago	20
1108.19.90	- - - Loại khác	20
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	10

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác;
cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ. Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ô liu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho "bột mịn và bột thô" đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

- (a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);
- (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;
- (c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc
- (d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng, với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừ ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

- (a) Dược phẩm thuộc Chương 30;
- (b) Chế phẩm để sản xuất nước hoa, mỹ phẩm hay sản phẩm trang điểm (vệ sinh) thuộc Chương 33; hoặc
- (c) Thuốc côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác" không bao gồm:

- (a) Các vi sinh đơn bào ngừng hoạt động thuộc nhóm 21.02;
- (b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc
- (c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có chứa một lượng dầu nhất định với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.10.00	- Hạt giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	-- Lạc vỏ	10
1202.42.00	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	10
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	5
1205.90.00	- Loại khác	5
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	5
1207.10.20	-- Không phù hợp để gieo trồng	5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	-- Hạt	5
1207.29.00	-- Loại khác	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	-- Loại ăn được	5
1207.40.90	-- Loại khác	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5
1207.60.00	- Hạt rum	10
1207.70.00	- Hạt dừa	10
	- Loại khác:	
1207.91.00	-- Hạt thuốc phiện	10
1207.99	-- Loại khác:	
1207.99.40	--- Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	10
1207.99.90	--- Loại khác	10
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208.10.00	- Từ đậu tương	8
1208.90.00	- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	5
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.20.90	- - Loại khác	5
1211.30	- Lá coca:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.30.90	- - Loại khác	5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1211.90.14	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.19	--- Loại khác	0
	-- Loại khác:	
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0
1211.90.94	--- Gỗ đàn hương	10
1211.90.95	--- Mảnh gỗ Gaharu	10
1211.90.96	--- Rễ cây cam thảo	5
1211.90.97	--- Vỏ cây <i>Persea (Persea Kurzii Kosterm)</i>	0
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.99	--- Loại khác	0
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.10	--- Eucheuma spp.	10
1212.21.20	--- Gracilaria lichenoides	10
1212.21.90	--- Loại khác	10
1212.29	-- Loại khác:	
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	---- Loại dùng làm dược phẩm	10
1212.29.19	---- Loại khác	10
1212.29.20	--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10
1212.29.30	--- Loại khác, đông lạnh	10
	- Loại khác:	
1212.91.00	-- Củ cải đường	10
1212.92.00	-- Quả bồ kết (<i>carob</i>)	10
1212.93	-- Mía:	
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	--- Loại khác	10
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	10
1212.99.00	-- Loại khác	10
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	10
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc chưa làm thành viên.	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (<i>alfalfa</i>)	0
1214.90.00	- Loại khác	0

Handwritten signature

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa
và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các loại nhựa hoặc chất chiết xuất thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(i) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm từ chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.10	- - Gôm benjamin	5
1301.90.20	- - Gôm damar	5
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5
1301.90.90	- - Loại khác	5
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Từ thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Từ Pulvis opii	5
1302.11.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1302.12.00	-- Từ cam thảo	5
1302.13.00	-- Từ hoa bia (hublong)	5
1302.19	-- Loại khác:	
1302.19.20	--- Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302.19.30	--- Chiết xuất khác để làm thuốc	5
1302.19.40	--- Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302.19.50	--- Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5
1302.19.90	--- Loại khác	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	-- Thạch rau câu	5
1302.32.00	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5
1302.39	-- Loại khác:	
1302.39.10	--- Làm từ rong biển	5
1302.39.90	--- Loại khác	5

Handwritten signature

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm
thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho, các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt dọc, tiện tròn đầu, tấy, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu giở đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi mây hoặc mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tấy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
	- - Nguyên cây:	
1401.20.11	- - - Thô	5
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphuro hóa	5
1401.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Lõi cây mây đã tách:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) cây mây đã tách	5
1401.20.90	- - Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5
1404.90.90	- - Loại khác	5

PHẦN III
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN
PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN;
CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15

Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng;
mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;
 - (b) Bơ ca cao, mỡ hoặc dầu ca cao (nhóm 18.04);
 - (c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);
 - (d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc nhóm 23.04 đến 23.06;
 - (e) Axít béo, sáp đã chế biến, được phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc sản phẩm trang điểm (vệ sinh), dầu đã được sulphonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc
 - (f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).
2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).
3. Nhóm 15.18 không bao gồm mỡ hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, đã bị làm biến chất, những loại đó được xếp vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại mỡ và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.
4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông cừu xếp vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, cụm từ "dầu hạt cải (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là một lượng dầu nhất định có chứa hàm lượng axít erucic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
15.01	Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502.10	- Mỡ (tallow):	
1502.10.10	- - Ăn được	10
1502.10.90	- - Loại khác	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	10
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	10
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.30.90	- - Loại khác	5
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	10
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.90	- - Loại khác	15
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508.10.00	- Dầu thô	5
1508.90	- Loại khác:	
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5
1508.90.90	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.10.90	- - Loại khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509.90.99	- - - Loại khác	20
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
1510.00.10	- Dầu thô	5
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.00.90	- Loại khác	25
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7
1511.90.19	- - - Loại khác	7
	- - Loại khác:	
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	30
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30
1511.90.99	- - - Loại khác	30
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	- - Dầu thô	5
1512.19	- - Loại khác:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.90	- - - Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	-- Loại khác:	
1512.29.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	--- Loại khác	25
15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu dừa (<i>copra</i>) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	-- Dầu thô	5
1513.19	-- Loại khác:	
1513.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	--- Loại khác	30
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	-- Dầu thô:	
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	7
1513.21.90	--- Loại khác	7
1513.29	-- Loại khác:	
	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	----- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.14	----- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	--- Loại khác:	
1513.29.91	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25
1513.29.92	----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25
1513.29.94	----- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25
1513.29.95	----- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	35
1513.29.96	----- Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	----- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	-- Dầu thô	5
1514.19	-- Loại khác:	
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.90	--- Loại khác	5
	- Loại khác:	
1514.91	-- Dầu thô:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5
1514.91.90	- - - Loại khác	5
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	20
1514.99.99	- - - - Loại khác	20
15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	5
1515.19.00	- - Loại khác	15
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	5
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	- - - - Loại khác	30
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	7
1515.30.90	- - Loại khác	15
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	7
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5
1515.50.90	- - Loại khác	25
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu tengkawang:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Dầu tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	5
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Dầu Jojoba:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	5
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	5

1/2

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1515.90.92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	--- Loại khác	30
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.10.10	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	22
1516.10.90	-- Loại khác	22
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	-- Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.20.11	--- Của đậu nành	20
1516.20.12	--- Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.13	--- Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	30
1516.20.14	--- Của dừa	30
1516.20.15	--- Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.16	--- Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.17	--- Của lạc	25
1516.20.18	--- Của hạt lanh	25
1516.20.19	--- Loại khác	25
	-- Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:	
1516.20.21	--- Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	30
1516.20.22	--- Của hạt lanh	25
1516.20.23	--- Của ô liu	25
1516.20.29	--- Loại khác	30
	-- Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.51	--- Chưa tinh chế	25
1516.20.52	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.59	--- Loại khác	25
	-- Loại khác:	
1516.20.92	--- Của hạt lanh	25
1516.20.93	--- Của ô liu	25
1516.20.94	--- Của đậu nành	25
1516.20.95	--- Dầu thầu dầu đã hydro hoá	30
1516.20.96	--- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.97	--- Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.98	--- Loại khác, của lạc, cọ dầu hoặc dừa	30
1516.20.99	--- Loại khác	30
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	của chúng thuộc nhóm 15.16.	
1517.10.00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	25
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	25
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phân phân đoạn của chúng:	
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	30
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	30
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	- - - - Loại khác	30
1517.90.90	- - Loại khác	30
15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phân phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu	5
1518.00.19	- - Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	-- Cửa quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5
1518.00.33	-- Cửa hạt lanh	5
1518.00.34	-- Cửa ôliu	5
1518.00.35	-- Cửa lạc	5
1518.00.36	-- Cửa đậu nành hoặc dừa	5
1518.00.37	-- Cửa hạt bông	5
1518.00.39	-- Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	
1520.00.10	- Glycerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	5
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521.10.00	- Sáp thực vật	5
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	5
1521.90.20	-- Sáp cá nhà táng	3
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3